TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Â T** **TỈNH H Y**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Án số: 03/2020/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 4 năm 202
" V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Â T - TỈNH H Y
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N** – Chủ tịch HPN huyện Ân Thi
Ông **Nguyễn Thanh B** – Cán bộ hưu TT Ân Thi

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2019 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/DSST - QĐXX ngày 03/4/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị V SN 1984 (Có mặt)**
Trú tại: M X, Ng T, Â T, H Y
- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Văn D SN 1977 (Có mặt)**
Trú tại: M Đ, H T M, Â T, H Y
- *Người có quyền lợi liên quan*:
Cháu **Nguyễn Minh C SN 2009**
Cháu **Nguyễn Thị Khánh H SN 2014**
- *Người đại diện cho cháu C, cháu H: Anh D, Chị V*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/9/2019 của chị V và các lời khai của chị V, anh D trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Chị V và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồ Tùng Mậu vào năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn phát sinh, năm 2017 vợ chồng đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Ân Thi và đã được Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn cuộc sống của ai người đó tự lo, tuy nhiên vẫn còn rằng buộc về con chung và cả hai đều suy nghĩ lại nên vào năm 2019 đã đăng ký kết hôn lại tại UBND xã Hồ Tùng Mậu. Theo chị V trình bày thì cuộc sống vẫn không có hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do anh D không tu chí làm ăn, có nhiều mối quan hệ bất chính nên vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi nhau, chị đã khuyên bảo rất nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, mặt khác đối với gia đình chị anh D đối xử không tốt, có nhiều lời nói không đúng mực với bố mẹ chị, gia đình có công việc hay những dịp tết anh D không bao giờ xuống, tình cảm vợ chồng trở lên lạnh nhạt, hai bên ít quan tâm

đến nhau, mâu thuẫn tồn tại không tìm được giải pháp gì để tháo gỡ, vợ chồng sống ly thân nhau gần 01 năm nay. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D. Theo anh D thì nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, dẫn đến việc ly hôn cũng do anh một phần, do điều kiện công việc mỗi người khác nhau, chị V làm giáo viên còn anh làm công việc tự do, làm ăn trên Yên Bái, vợ chồng sống xa nhau dẫn đến việc chị V nghi ngờ anh quan hệ bất chính với người khác, chị thường xuyên chửi, xúc phạm anh làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý, công việc của anh, bản thân anh đã nhiều lần giải thích nhưng chị V cố tình không hiểu, không thông cảm cho anh. Để giữ hạnh phúc gia đình anh đã trở về quê làm ăn, thời gian ở cùng vợ chồng thường sảy ra cãi nhau, đánh nhau, mặt khác trong gia đình chị V đối xử không tốt với bố mẹ anh, chửi bố mẹ anh như hát hay và gia đình anh từ chối nhận cô V làm con dâu. Mặc dù vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và không có giải pháp gì để tháo gỡ, hàn gắn tình cảm nhưng bản thân anh vẫn yêu vợ, mong muốn đoàn tụ nên anh không nhất trí ly hôn với chị V.

Về con chung: Chị V, anh D có 02 con chung Nguyễn Minh C, SN 2009 và Nguyễn Thị Khánh H, SN 2014. Ly hôn chị V và anh D đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị V, anh D không yêu cầu giải quyết.

Lời khai bà Phạm Thị Quy – mẹ đẻ chị V thể hiện: Chị V và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồ Tùng Mậu vào năm 2008. Do không hạnh phúc nên đã ly hôn và đến năm 2019 đăng ký kết hôn lại. Cuộc sống vợ chồng chị V, anh D không có hạnh phúc, nhiều mâu thuẫn nảy sinh mà nguyên nhân chính đều do anh D. Anh D không tu chí làm ăn, quan hệ bất chính với người khác, chị V có can ngăn thì chửi, đánh, tôi khuyên bảo cũng chửi, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, nhiều năm nay cũng không bao giờ xuống thăm gia đình tôi, bản chất con người anh D không thể thay đổi nên cuộc sống vợ chồng chị V ngày càng không hạnh phúc. Nay vợ chồng chị V ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị V có 02 con chung Nguyễn Minh C, SN 2009 và Nguyễn Thị Khánh H, SN 2014. Vợ chồng chị V có hay không có tài sản chung bà không biết.

Biên bản xác minh với UBND xã Hồ Tùng Mậu thể hiện: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồ Tùng Mậu vào năm 2008, do cuộc sống không có hạnh phúc nên đã ly hôn tại TAND huyện Ân Thi và đến năm 2019 đăng ký kết hôn lại tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng chị V có mâu thuẫn gì nảy sinh địa phương không nắm được. Nay vợ chồng chị V ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị V có 02 con chung Nguyễn Minh C, SN 2009 và Nguyễn Thị Khánh H, SN 2014. Vợ chồng chị V có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thư ký, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71 Bộ luật TTDS.

+ Bị đơn: Cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72 Bộ luật TTDS. Tuy nhiên còn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 17/2/2020.

3. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Áp dụng điều 51, 53,56,57,58,81,82,83 và điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng chị V, anh D phát sinh mâu thuẫn là do chị V không tin tưởng anh D và cho rằng anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, sống thờ ơ, vô trách nhiệm, bỏ mặc gia đình. Còn anh D cho rằng chị V chơi bời dẫn đến gia đình nợ nần nhiều và không có khả năng thanh toán. Vì vậy vợ chồng chị V, anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh, cãi nhau. Năm 2017 do mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc nên vợ chồng chị V, anh D đã làm thủ tục xin ly hôn tại Toà án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Sau khi ly hôn được một thời gian, vì thương con nên chị V, anh D đăng ký kết hôn lại tại Uỷ ban nhân dân xã Hồ Tùng Mậu vào đầu năm 2019 và về chung sống với nhau. Chị V có thuê nhà để mở cửa hàng, anh D có về sống cùng chị V nhưng do hai bên luôn khắc khẩu và chị V cho rằng anh D vẫn không thay đổi, lại có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên chị V đã sống ly thân với anh D khoảng một năm nay, không ai quan tâm đến ai. Tòa án đã nhiều lần hòa giải tình cảm vợ chồng, nhưng không thành do chị V vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh D. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị V và anh D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.Vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị V ly hôn anh D.

- Về con chung: Vợ chồng chị V, anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh C sinh ngày 04/02/2009 và cháu Nguyễn Thị Khánh H sinh ngày 09/9/2014. Nay ly hôn chị V, anh D đều có nguyện vọng muốn nuôi cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng của hai bên đương

sự. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi của người con, quá trình giải quyết vụ án Toà án đã lấy ý kiến và xem xét nguyện vọng của cháu C (Vì cháu đã đủ 07 tuổi trở lên) và cháu C có nguyện vọng muốn ở với anh D. Nên giao cháu C cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng cháu đến tuổi thành niên. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu H nên giao cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng cháu đến tuổi thành niên. Chị V, anh D có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

- Chị V phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng:

Chị V, anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồ Tùng Mậu, Ân Thi, Hưng Yên vào năm 2019, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân là do hai bên không quan tâm đến nhau, không hiểu và không thông cảm cho nhau về điều kiện công việc của nhau, có nhiều lời nói không đúng mực, xúc phạm danh dự và gây mất đoàn kết gia đình, vợ chồng thường xuyên to tiếng, không tin tưởng lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa tiến hành hòa giải để hai bên về đoàn tụ nhưng chị V vẫn cương quyết xin ly hôn, còn anh D mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng anh không tìm được biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn, hơn nữa tại phiên tòa anh D thừa nhận việc anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ chỉ vì con chung chứ thực chất tình cảm không còn. Điều đó chứng tỏ cuộc sống vợ chồng giữa chị V và anh D không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật.

Về con chung: Chị V và anh D có 02 con chung Nguyễn Minh C SN 2009 và Nguyễn Thị Khánh H SN 2014. Hai bên đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Việc chị V anh D có nguyện vọng nuôi dưỡng các con chung là hoàn toàn chính đáng, thể hiện được trách nhiệm cha, mẹ đối với các con. Tuy nhiên việc nuôi dưỡng con chung cần phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên. Chị V hiện là giáo viên trường tiểu học xã Nguyễn Trãi, thu nhập bình quân hàng tháng được 5.000.000đ. Anh D làm nghề sửa chữa xe máy, thu nhập bình quân hàng tháng được 3.000.000đ. Với mức thu nhập hiện tại thì việc một trong hai bên có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung là điều rất khó khăn, không đảm bảo được cuộc sống cho các cháu. Do vậy, việc giao cho chị V, anh D mỗi người nuôi dưỡng một con chung, cụ thể giao cho chị V nuôi dưỡng

cháu Nguyễn Thị Khánh H SN 2014, anh D nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh C SN 2009 đến tuổi thành niên là phù hợp, đảm bảo được cuộc sống cũng như sự phát triển bình thường của các cháu. Chấp nhận sự tự nguyện của chị V, anh D và việc không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị V, anh D không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị V phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cho chị V nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh H SN 2014. Giao cho anh D nuôi cháu Nguyễn Minh C SN 2009 đến tuổi thành niên, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bên nào, hai bên đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000437 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị V đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận
- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã H T M;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T